ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1168 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 8 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH
Thanh tra các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 5712
Ngày: 23/8/13
Chuyển:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra;

Theo yêu cầu quản lý nhà nước của Uỷ ban nhân dân tỉnh và xét đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh tại Công văn số 511/TTT-NV1 ngày 16/8/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

Thanh tra việc đầu tư xây dựng và quản lý sử dụng 295/372 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, gồm: 50 công trình do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đơn vị trực thuộc làm Chủ đầu tư; 245 công trình do UBND 11 huyện *(Sơn Tây, Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Trà Bồng, Bình Sơn, Lý Sơn, Nghĩa Hành, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Đức Phổ)* và UBND các xã, thị trấn trực thuộc 11 huyện làm Chủ đầu tư *(có Danh mục cụ thể kèm theo Quyết định này)*.

Thời hạn thanh tra là 60 ngày làm việc trực tiếp tại các đơn vị, kể từ ngày công bố Quyết định thanh tra.

Điều 2. Thành lập Đoàn thanh tra liên ngành, gồm các ông, bà có tên sau:

1. Ông Trần Đức Luân, Phó Chánh Thanh tra tỉnh, Trưởng đoàn.

2. Ông Huỳnh Văn Luận, Trưởng phòng Nghiệp vụ 1 Thanh tra tỉnh, Phó Trưởng đoàn.

3. Ông Lương Quốc Việt, Phó Trưởng phòng Nghiệp vụ 1 Thanh tra tỉnh, Phó Trưởng đoàn.

4. Ông Nguyễn Văn Lưu, Thanh tra viên Phòng Nghiệp vụ 1 Thanh tra tỉnh, Thành viên.

5. Ông Võ Đoàn, Phó Trưởng phòng quản lý công trình, Chi cục Thuỷ lợi và Phòng chống lụt bão, thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thành viên.

6. Khi thanh tra tại huyện, UBND các huyện có văn bản cử 01 cán bộ có chuyên môn, hiểu rõ công việc tham gia làm thành viên Đoàn thanh tra.

Điều 3.

1. Đoàn thanh tra có nhiệm vụ:

- Đánh giá việc tuân thủ trình tự, thủ tục về đầu tư xây dựng cơ bản từ chuẩn bị đầu tư đến kết thúc đầu tư.
- Làm rõ việc xác định cơ chế và trách nhiệm quản lý vận hành, khai thác công trình sau khi đầu tư hoàn thành.
- Việc bàn giao công trình giữa chủ đầu tư và đơn vị quản lý, khai thác.
- Những nguyên nhân cơ bản dẫn đến 102 công trình không phát huy tác dụng, hư hỏng, ngưng hoạt động.
- Đề xuất những giải pháp có tính định hướng giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo khắc phục hạn chế, phát huy hiệu quả của việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong thời gian đến.

2. Thời kỳ thanh tra:

Từ khi triển khai thực hiện đầu tư xây dựng các công trình đến thời điểm thanh tra.

Các vấn đề phát sinh có liên quan trước và sau thời kỳ thanh tra thì Đoàn thanh tra có quyền xem xét để làm rõ.

Điều 4. Giao Chánh Thanh tra tỉnh có trách nhiệm:

1. Phê duyệt Kế hoạch tiến hành thanh tra của Đoàn thanh tra.

2. Chỉ đạo và giám sát hoạt động Đoàn thanh tra thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Dự thảo Kết luận thanh tra trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết luận, xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Có văn bản hướng dẫn Chủ đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn báo cáo cụ thể việc tổ chức thực hiện các công trình, dự án; trong đó có nhận xét, đánh giá những tồn tại, sai sót và đề xuất các biện pháp xử lý cụ thể, có tính khả thi đối với từng công trình, nhất là những công trình không phát huy tác dụng, hư hỏng, ngừng hoạt động.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chánh Thanh tra tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện: Sơn Tây, Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Trà Bồng, Bình Sơn, Lý Sơn, Nghĩa Hành, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Đức Phổ; các Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn lập dự án, tư vấn thiết kế, thu công, tư vấn giám sát 295 công trình, hạng mục công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan và các thành viên có tên tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- Thanh tra Chính phủ;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Uỷ ban Kiểm tra Tỉnh uỷ;
- Ban Nội chính Tỉnh uỷ;
- VPUB: PCVP (NL, CN), NNTN, CNXD, CBTH;
- Lưu: VT, NC (dmhai 384)

CHỦ TỊCH

Cao Khoa

Phụ lục 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG ĐẦU TƯ TỪ NĂM 1994 - 2012 DO UBND CÁC HUYỆN VÀ UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số: 26/QĐ-UBND ngày 23 /8/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

	TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Số dân phục vụ (người)	Công suất (m3)	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn	Năm hoàn thành	Hiện trạng
	I	HUYỆN BA TƠ					23.172.740.469			
1	1	Nước sinh hoạt tự chảy Nước Đang 2	Xã Ba Bích	UBND xã Ba Bích	150	12	400.000.000	WB	2007	Hư hỏng
2	2	Nước sinh hoạt tự chảy Làng Dều	Xã Ba Bích	UBND xã Ba Bích	175	14	490.310.000	WB	2004	Hư hỏng
3	3	Nước sinh hoạt tự chảy thôn Vả Lương	Xã Ba Bích	UBND xã Ba Bích	225	18	400.000.000	134	2007	Đang hoạt động
4	4	Nước sinh hoạt tự chảy Lệ Trinh	Xã Ba Chùa	UBND xã Ba Chùa	450	36	390.445.607	134	2006	Đang hoạt động/hư hỏng
5	5	Nước sinh hoạt tự chảy thôn Đồng Chùa	Xã Ba Chùa	UBND xã Ba Chùa	750	60	360.000.000	WB	2006	Hư hỏng
6	6	Nước sinh hoạt tự chảy thôn 4 xã Ba Cung	Xã Ba Cung	UBND xã Ba Cung	100	8	208.994.458	134	2005	Đang hoạt động
7	7	Nước sinh hoạt tự chảy thôn 3 xã Ba Cung	Xã Ba Cung	UBND xã Ba Cung	300	24	751.434.000	134	2007	Đang hoạt động/hư hỏng
8	8	Nước sinh tự chảy thôn 4 Ba Cung II	Xã Ba Cung	UBND huyện Ba Tơ	260	21	600.000.000	134	2011	Đang hoạt động
9	9	Nước sinh hoạt tự chảy thôn Huy Long	Xã Ba Điền	UBND xã Ba Điền	340	27	548.154.059	134	2007	Hư hỏng
10	10	Nước sinh hoạt tự chảy Gò Nghênh	Xã Ba Điền	UBND huyện Ba Tơ	329	26	750.000.000	135	2003	Hư hỏng
11	11	Nước sinh hoạt tự chảy thôn Đồng Dinh	Xã Ba Dinh	UBND huyện Ba Tơ	620	50	600.000.000	135	2012	Đang hoạt động
12	12	Nước sinh hoạt tự chảy thôn Nước Lang	Xã Ba Dinh	UBND xã Ba Dinh	285	23	673.669.563	134	2008	Hư hỏng
13	13	Nước sinh hoạt tự chảy Đồng Quang	Xã Ba Động	UBND huyện Ba Tơ	400	32	450.000.000	30a	2011	Đang hoạt động
14	14	Nước sinh hoạt tự chảy thôn Ba Nhà	Xã Ba Giang	UBND xã Ba Giang	150	12	388.766.226	134	2006	Đang hoạt động/hư hỏng
15	15	Nước sinh hoạt nước Lô 1	Xã Ba Giang	UBND xã Ba Giang	170	14	157.000.000	WB	2005	Hư hỏng
16	16	Nước sinh hoạt nước Lô 2	Xã Ba Giang	UBND xã Ba Giang	145	12	133.000.000	WB	2005	Hư hỏng
17	17	Nước sinh hoạt tự chảy Hoàng Lăng	Xã Ba Khâm	UBND xã Ba Khâm	315	25	524.933.564	134	2007	Hư hỏng
18	18	Nước sạch Ruộng Lâm	Xã Ba Khâm	UBND xã Ba Khâm		19		135	2007	Đang hoạt động/hư

					240		600.961.573			hỏng
19	19	Nước sinh hoạt tự chảy Nước Giáp	Xã Ba Khâm	UBND xã Ba Khâm	400	32	648.051.000	135	2010	Đang hoạt động
20	20	Nước sinh hoạt tự chảy A Khâm	Xã Ba Khâm	UBND xã Ba Khâm	210	17	320.432.000	ISP	2010	Đang hoạt động
21	21	Nước sinh hoạt tự chảy Vả Tia	Xã Ba Lế	UBND xã Ba Ba Lế	175	14	195.000.000	WB		Hư hỏng
22	22	Nước sinh hoạt tự chảy Đồng Lâu	Xã Ba Lế	UBND huyện Ba Tơ	395	32	202.000.000	135	2000	Đang hoạt động
23	23	Nước sinh hoạt tự chảy thôn Bãi Lế	Xã Ba Lế	UBND xã Ba Lế	200	16	168.000.000	Ru Dep	2007	Đang hoạt động
24	24	Nước sinh hoạt Làng Xua	Xã Ba Lế	UBND xã Ba Lế	290	23	225.000.000	135	2003	Đang hoạt động
25	25	Nước sịnh hoạt Nước Lành	Xã Ba Lế	UBND xã Ba Lế	110	9	321.000.000	ISP	2008	Đang hoạt động
26	26	Nước sinh hoạt tự chảy Ba Liên	Xã Ba Liên		300	24	450.000.000	TĐCư	2011	Hư hỏng
27	27	Nước sinh hoạt tự chảy Làng Dút	Xã Ba Nam	UBND xã Ba Nam	305	24	612.000.000	135	2006	Đang hoạt động/hư hỏng
28	28	Nước sinh hoạt tự chảy Xà Râu	Xã Ba Nam	UBND xã Ba Nam	150	12	350.000.000	ISP	2009	Đang hoạt động/hư hỏng
29	29	Nước sinh hoạt tự chảy Làng Vờ	Xã Ba Nam	UBND xã Ba Nam	200	16	165.000.000	Ru Dep	2007	Đang hoạt động/hư hỏng
30	30	Nước sinh hoạt tự chảy Mang Tương	Xã Ba Nam	UBND xã Ba Nam	120	10	334.000.000	Ru Dep	2008	Đang hoạt động
31	31	Nước sinh hoạt trung tâm xã	Xã Ba Nam	UBND xã Ba Nam						Hư hỏng
32	32	Nước sinh hoạt tự chảy KRên	Xã Ba Ngạc	UBND xã Ba Ngạc	100	8	248.616.436	134	2006	Đang hoạt động
33	33	Nước sinh hoạt tự chảy KRêm	Xã Ba Ngạc	UBND xã Ba Ngạc	170	14	733.494.517	134	2008	Đang hoạt động
34	34	Nước sinh hoạt tự chảy thôn Tà Noát	Xã Ba Ngạc	UBND huyện Ba Tơ	200	16	458.203.000	TĐCư	2010	Đang hoạt động
35	35	Nước sinh hoạt tự chảy thôn Huy Ba I	Xã Ba Thành	UBND xã Ba Thành	300	24	245.951.671	134	2008	Đang hoạt động/hư hỏng
36	36	Nước sinh hoạt tự chảy thôn Huy Ba II	Xã Ba Thành	UBND xã Ba Thành	171	14		134	2007	Đang hoạt động/hư hỏng
37	37	Nước sinh hoạt tự chảy Làng Tăng	Xã Ba Thành	UBND xã Ba Thành	380	30	615.916.862	135	2005	Hư hỏng
38	38	Nước sinh hoạt tự chảy Làng Trui 1	Xã Ba Tiêu	UBND xã Ba Tiêu	200	16	350.000.000	135	2003	Hư hỏng
39	39	Nước sinh hoạt tự chảy Làng Trui 2	Xã Ba Tiêu	UBND xã Ba Tiêu	215	17	379.000.000	134	2007	Đang hoạt động
40	40	Nước sinh hoạt tự chảy Ka Giang	Xã Ba Tiêu	UBND xã Ba Tiêu	390	31	750.000.000	134	2008	Hư hỏng
41	41	Nước sinh hoạt tự chảy Làng Xi	Xã Ba Tô	UBND xã Ba Tô		24		135	2005	Đang hoạt động/hư

					305		459.439.560			hỏng
42	42	Nước sinh hoạt tự chảy suối Nước Lúa	Xã Ba Tô	UBND xã Ba Tô	275	22	340.459.000	135	2010	Hư hỏng
43	43	Nước sinh hoạt Làng Xi 2	Xã Ba Tô	UBND huyện Ba Tơ	400	32	900.000.000	135	2012	Đang hoạt động
44	44	Nước sinh hoạt tự chảy thôn Nước Đang	Xã Ba Trang	UBND xã Ba Trang	250	20	535.834.184	134	2007	Đang hoạt động/hư hỏng
45	45	Nước sinh hoạt tự chảy thôn Con Riêng	Xã Ba Trang	UBND xã Ba Trang	205	16	542.834.061	134	2007	Đang hoạt động/hư hỏng
46	46	Nươc sinh hoạt tự chảy Gò Đen	Xã Ba Trang	UBND xã Ba Trang	235	19	772.332.000	134	2009	Đang hoạt động/hư hỏng
47	47	Nươc sinh hoạt tự chảy thôn Con Riêng 2	Xã Ba Trang	UBND xã Ba Trang	295	24	675.380.000	135	2010	Đang hoạt động/hư hỏng
48	48	Nước sinh hoạt tự chảy Con Dốc	Xã Ba Trang	UBND xã Ba Trang						Đang hoạt động/hư hỏng
49	49	Nước sinh hoạt tự chảy thôn Nước Xiêng	Xã Ba Vì	UBND xã Ba Vì	375	30	606.454.000	135	2008	Hư hỏng
50	50	Nước sinh hoạt tự chảy trung tâm cụm xã	Xã Ba Vinh	UBND xã Ba Vinh	3.810	305	775.000.000	135	2005	Đang hoạt động/hư hỏng
51	51	Nước sinh hoạt tự chảy Ra Gâm	Xã Ba Vinh	UBND xã Ba Vinh	180	14	280.000.000	135	2009	Đang hoạt động/hư hỏng
52	52	Nước sinh hoạt tự chảy thôn 12 Nước Gia	Xã Ba Vinh	UBND huyện Ba Tơ	225	18	429.000.000	135	2005	Đang hoạt động
53	53	Nước sinh hoạt tự chảy Ra Na	Xã Ba Vinh	UBND xã Ba Vinh	250	20	376.673.128	134	2006	Đang hoạt động
54	54	Nước sinh hoạt tự chảy Gọi Re	Xã Ba Xa				280.000.000	CT MT	2004	Hư hỏng
		Số công trình đang hoạt động								**19**
		Số công trình đang hoạt động/hư hỏng								**17**
		Số công trình hư hỏng								**18**
	II	**HUYỆN BÌNH SƠN**					**8.845.000.000**			
55	1	Hệ thống nước sinh hoạt thôn Thọ An	Xã Bình An	UBND xã Bình An			970.000.000	134	2012	Đang hoạt động
56	2	Nâng cấp mở rộng HTCNSH Mỹ Tân	Xã Bình Chánh	UBND xã Bình Chánh			974.000.000	CT MT	2012	Đang hoạt động
57	3	Cấp nước và nhà vệ sinh trạm y tế Bình Đông	Xã Bình Đông	UBND xã Bình Đông			500.000.000	CT MT	2011	Đang hoạt động
58	4	HTCNSH chợ trung tâm Bình Phú	Xã Bình Phú	UBND xã Bình Phú			480.000.000	CT MT	2012	Đang hoạt động
59	5	HTCNSH xã Bình Phú	Xã Bình Phú	UBND xã Bình Phú			4.101.000.000	CT MT		Chưa thi công
60	6	HTCNSH thôn Thanh Thủy và thôn Phước Thiện	Xã Bình Hải	UBND xã Bình Hải			1.000.000.000	Bãi ngang	2009	Đang hoạt động

61	7	HTCNSH Nước Mặn	Xã Bình Nguyên	UBND xã Bình Nguyên			820.000.000	CT MT	2011	Đang hoạt động
		Số công trình đang hoạt động								6
		Số công trình chưa thi công								1
	III	**HUYỆN ĐỨC PHỔ**					**4.823.946.170**			
62	1	Cấp nước sinh hoạt cho trạm Y tế xã Phổ Châu	Xã Phổ Châu	UBND Huyện Đức Phổ	30		476.685.000	CT MT	2011	Đang hoạt động
63	2	Cấp nước tập trung thôn Trung Liêm	Xã Phổ Phong	UBND xã Phổ Phong	150	50	80.000.000	Quốc tế	2009	Đang hoạt động/hư hỏng
64	3	Cấp nước tập trung thôn Gia An	Xã Phổ Phong	UBND xã Phổ Phong	1.200	250	300.000.000	CT MT	2005	Đang hoạt động/hư hỏng
65	4	Cấp nước tập trung thôn Tân Diêm	Xã Phổ Thạnh	UBND xã Phổ Thạnh	1.000	150	456.000.000	CT MT	2000	Đang hoạt động/hư hỏng
66	5	Cấp nước tập trung thôn Thạnh Đức 2	Xã Phổ Thạnh	UBND xã Phổ Thạnh	250	90	100.000.000	Dân đóng góp	2006	Đang hoạt động/hư hỏng
67	6	Cấp nước tập trung thôn Long Thạnh 1	Xã Phổ Thạnh	UBND xã Phổ Thạnh	1.400	250	716.830.000	CT MT	2001	Đang hoạt động/hư hỏng
68	7	Cấp nước tập trung xóm 1 thôn Thạch Bi 1	Xã Phổ Thạnh	UBND xã Phổ Thạnh	640	146	756.872.170	NS + đóng góp	2007	Đang hoạt động/hư hỏng
69	8	Mở rộng công trình cấp nước SH thôn Long Thạnh 1	Xã Phổ Thạnh	UBND xã Phổ Thạnh	400	100	500.000.000	CT MT	2011	Đang hoạt động
70	9	Cấp nước SH cho trường tiểu học số 1 Phổ Thạnh	Xã Phổ Thạnh	UBND Huyện Đức Phổ	500		437.559.000	CT MT	2011	Đang hoạt động
71	10	Cấp nước tập trung thôn Thiệp Sơn	Xã Phổ Thuận	UBND xã Phổ Thuận	1.500	300	500.000.000	Quốc tế	2009	Đang hoạt động
72	11	Cấp nước SH cho chợ Trà Câu Phổ Văn	Xã Phổ Văn	UBND Huyện Đức Phổ	240		500.000.000	CT MT	2011	Đang hoạt động
		Số công trình đang hoạt động								5
		Số công trình đang hoạt động/hư hỏng								6
	IV	**HUYỆN LÝ SƠN**								
73	1	Hồ chứa nước Thới Lới	Xã An Hải	Sở NN&PTNN QN						Đang hoạt động
74	2	Máy xử lý nước biển thành nước ngọt	Xã An Bình	Dosan tài trợ						Đang hoạt động
		Số công trình đang hoạt động								2
	V	**HUYỆN MINH LONG**					**14.338.677.430**			
75	1	NSH tự chảy thôn Dục Ái, xã Long Hiệp	Xã Long Hiệp	UBND Huyện Minh Long	219	18	478.000.000	CT MT	2009	Đang hoạt động
76	2	NSH tự chảy thôn Hà Bôi, xã Long Hiệp	Xã Long Hiệp	UBND Huyện Minh Long	250	20	517.000.000	CT MT	2008	Đang hoạt động

77	3	NSH tự chảy thôn Minh Xuân	Xã Long Mai	UBND Huyện Minh Long	320	26	317.494.000	CT MT	2002	Đang hoạt động
78	4	NSH tự chảy thôn Mai Lãnh Hạ	Xã Long Mai	UBND Huyện Minh Long	376	30	320.709.000	CT MT	2003	Đang hoạt động
79	5	NSH tự chảy thon Tối Lạc Thượng	Xã Long Mai	UBND Huyện Minh Long	122	10	58.296.000	WB	2003	Đang hoạt động
80	6	NSH tự chảy thôn Tối Lạc Thượng	Xã Long Mai	UBND Huyện Minh Long	340	27	500.000.000	CT MT	2009	Đang hoạt động
81	7	NSH tự chảy thôn Mai Lãnh Trung	Xã Long Mai	UBND xã Long Mai	140	11	78.024.810	WB	2003	Đang hoạt động
82	8	NSH tự chảy thôn Ngã Lăng	Xã Long Mai	UBND xã Long Mai	117	9	48.965.810	WB	2003	Đang hoạt động
83	9	NSH tự chảy thôn Mai Lãnh Trung	Xã Long Mai	UBND xã Long Mai	106	8	54.965.810	WB	2004	Hư hỏng
84	10	NSH tự chảy Hóc Núi	Xã Long Mai	UBND xã Long Mai	108	9	310.000.000	135	2012	Đang hoạt động
85	11	NSH tự chảy thôn Làng Giữa	Xã Long Môn	UBND xã Long Môn	103	8	190.306.000	WB	2004	Đang hoạt động
86	12	NSH tự chảy thôn Làng Trê	Xã Long Môn	UBND xã Long Môn	392	31	490.000.000	CT MT	1997	Đang hoạt động
87	13	NSH tự chảy Bãi Vẹt (Tà Sô)	Xã Long Môn	UBND xã Long Môn	105	8	240.000.000	134	2008	Đang hoạt động
88	14	NSH tự chảy Chà Rin thôn Làng Reng	Xã Long Môn	UBND xã Long Môn	105	8	172.131.000	134	2008	Đang hoạt động
89	15	NSH tự chảy Làng Mum	Xã Long Môn	UBND xã Long Môn	103	8	362.000.000	ISP	2010	Đang hoạt động
90	16	NSH tự chảy Cà Xen	Xã Long Môn	UBND xã Long Môn	108	9	1.000.000.000	135	2012	Đang hoạt động
91	17	NSH tự chảy đập kết hợp Ruộng Cua	Xã Long Môn	UBND xã Long Môn	118	9	350.000.000	134	2009	Đang hoạt động
92	18	NSH tự chảy Gò Chè	Xã Long Sơn	UBND Huyện Minh Long	299	24	650.000.000	CT MT	2002	Hư hỏng
93	19	NSH tự chảy Cà Neo Lạc Hạ	Xã Long Sơn	UBND Huyện Minh Long	285	23	587.000.000	CT MT	2008	Đang hoạt động
94	20	NSH tự chảy Gò Lép thôn Sơn Châu 1	Xã Long Sơn	UBND xã Long Sơn	102	8	900.000.000	CT MT	2011	Đang hoạt động
95	21	NSH tự chảy thoôn Sơn Châu 2	Xã Long Sơn	UBND xã Long Sơn	125	10	1.240.000.000	CT MT	2011	Đang hoạt động
96	22	NSH chợ trung tâm xã	Xã Long Sơn	UBND xã Long Sơn			500.000.000	NV TTCX	2011	Đang hoạt động
97	23	NSH trung tâm cụm xã	Xã Long Sơn	UBND Huyện Minh Long	150	12	870.000.000	NV TTCX	2010	Đang hoạt động
98	24	NSH tự chảy thôn Gò Nay yên Ngựa	Xã Long Sơn	UBND Huyện Minh Long	255	20	460.000.000	CT MT	2003	Đang hoạt động
99	25	NSH tự chảy Thác Trắng	Xã Thanh An	UBND Huyện Minh Long	3.500	280	1.700.000.000	CT MT	2004	Đang hoạt động

100	26	NSH tự chảy thôn Diệp Thượng	Xã Thanh An	UBND xã Thanh An	155	12	300.000.000	ISP	2011	Đang hoạt động
101	27	NSH tự chảy thôn Thanh Mâu	Xã Thanh An	UBND xã Thanh An	120	10	500.000.000	134	2011	Đang hoạt động
102	28	NSH tự chảy Hóc Nhiêu-Ruộng Gò	Xã Thanh An	UBND xã Thanh An	600	48	800.000.000	134	2011	Đang hoạt động
103	29	NSH tự chảy thôn Làng Đố	Xã Thanh An	UBND xã Thanh An	315	25	100.000.000	ISP	2008	Đang hoạt động
104	30	NSH tự chảy thôn Làng Vàng	Xã Thanh An	UBND xã Thanh An	327	26	90.000.000	ĐTHN	2003	Đang hoạt động
105	31	NSH tự chảy thôn Làng Vàng	Xã Thanh An	UBND xã Thanh An	132	11	153.785.000	WB	2005	Đang hoạt động
		Số công trình đang hoạt động								**29**
		Số công trình hư hỏng								**2**
	VI	**HUYỆN MỘ ĐỨC**								
	VII	**HUYỆN NGHĨA HÀNH**					**3.911.009.000**			
106	1	NSH cho trạm y tế xã Hành Phước	Xã Hành Phước	Phòng Y tế Huyện			499.326.000	CT MTQG +NS Huyện	2011	Đang hoạt động
107	2	NSH và nhà vệ sinh chợ Bàn Thới	Xã Hành Thiện	UBND xã Hành Thiện			499.225.000	CT MTQG +NS Huyện	2012	Đang hoạt động
108	3	NSH cho chợ nông thôn Hành Thịnh	Xã Hành Thịnh	UBND xã Hành Thịnh			488.241.000	CT MTQG +NS Huyện	2011	Đang hoạt động
109	4	NSH thôn Trường Lệ	Xã Hành Tín Đông	UBND xã Hành Tín Đông	50	4	195.000.000	CT MT	2005	Đang hoạt động/hư hỏng
110	5	NSH khu đồng bào dân tộc Trường Lệ	Xã Hành Tín Đông	UBND xã Hành Tín Đông	70	6	195.000.000	CT MT	2006	Đang hoạt động/hư hỏng
111	6	NSH đồng bào dân tộc Ruộng Võ-Khánh Giang	Xã Hành Tín Đông	UBND xã Hành Tín Đông	30	2	59.000.000	CT MT	2007	Đang hoạt động/hư hỏng
112	7	NSh trường tiểu học và trung học Hành Tín Tây	Xã Hành Tín Tây	UBND xã Hành Tín Tây		-	497.337.000	CT MTQG +NS Huyện	2011	Đang hoạt động
113	8	NSH Hố Dau Đồng Cau thôn Trũng Kè 1	Xã Hành Tín Tây	UBND xã Hành Tín Tây	202	16	156.470.000	134	2006	Hư hỏng
114	9	Đường dẫn ống nước Hố Dâu Đồng Câu thôn Trũng kè 1	Xã Hành Tín Tây	UBND xã Hành Tín Tây		-	43.930.000	134	2007	Đang hoạt động

115	10	NSH tập trung làng Hóc Bắc thôn Trũng Kè 2	Xã Hành Tín Tây	UBND xã Hành Tín Tây	180	14	187.580.000	134	2007	Đang hoạt động
116	11	NSH làng Suối Chóa Trũng Kè 2	Xã Hành Tín Tây	UBND xã Hành Tín Tây	68	5	189.900.000	134	2007	Đang hoạt động
117	12	NSH Lũng Kê Trũng Kè 1	Xã Hành Tín Tây	UBND xã Hành Tín Tây	330	26	900.000.000	134	2011	Đang hoạt động
118	13	NSH thị trấn Chợ Chùa	TT Chợ Chùa	UBND TT Chợ Chùa	1.210	97			1999	Đang hoạt động
		Số công trình đang hoạt động								9
		Số công trình đang hoạt động/hư hỏng								3
		Số công trình hư hỏng								1
	VIII	**HUYỆN SƠN HÀ**					**20.365.000.000**			
119	1	NSH xóm Ka Tu, Làng Ranh	Xã Sơn Ba	UBND xã Sơn Ba	335	27	530.000.000	isp	2011	Đang hoạt động
120	2	NSH thôn Mò O	Xã Sơn Ba	UBND xã Sơn Ba	150	12	239.000.000	134	2006	Đang hoạt động
121	3	NSH thôn Làng Ranh	Xã Sơn Ba	UBND xã Sơn Ba	1.000	80	428.000.000	WB	2005	Đang hoạt động
122	4	NSH thôn Làng Già	Xã Sơn Ba	UBND xã Sơn Ba	1.000	80	471.000.000	WB	2008	Đang hoạt động
123	5	NSH thôn Di Ơi - Tà Gầm	Xã Sơn Ba	UBND xã Sơn Ba	200	16	311.000.000	135	2006	Đang hoạt động
124	6	NSH thôn Làng Bung	Xã Sơn Ba	UBND xã Sơn Ba	400	32	449.000.000	134	2008	Đang hoạt động
125	7	NSH Nước Sao	Xã Sơn Bao	UBND xã Sơn Bao	350	28	186.000.000	WB	2005	Đang hoạt động
126	8	NSH Làng Cát	Xã Sơn Bao	UBND xã Sơn Bao	265	21	128.000.000	WB	2005	Hư hỏng
127	9	NSH Mang K Muông	Xã Sơn Bao	UBND xã Sơn Bao	300	24	150.000.000	WB	2005	Hư hỏng
128	10	NSH Mang Kroách	Xã Sơn Bao	UBND Huyện Sơn Hà	350	28	180.000.000	135	2004	Đang hoạt động
129	11	NSH tập đoàn 3 thôn 1	Xã Sơn Bao	UBND xã Sơn Bao	400	32	450.000.000	134	2004	Đang hoạt động
130	12	NSH Làng Gung	Xã Sơn Cao	UBND Huyện Sơn Hà	900	72	446.000.000	135	2006	Hư hỏng
131	13	NSH Xà Ây	Xã Sơn Cao	UBND xã Sơn Cao	750	60	300.000.000	WB	2005	Đang hoạt động
132	14	NSH Tà Đinh	Xã Sơn Giang	UBND xã Sơn Giang	400	32	646.000.000		2011	Đang hoạt động
133	15	NSH thôn Đèo Rơn	Xã Sơn Hạ	UBND xã Sơn Hạ	750	60	450.000.000	134	2008	Hư hỏng
134	16	NSH xóm Bắc	Xã Sơn Kỳ	UBND xã Sơn Kỳ		13			2011	Đang hoạt động

					165		645.000.000			
135	17	NSH Práy thôn Nước Lác	Xã Sơn Kỳ	UBND xã Sơn Kỳ	185	14	750.000.000		2011	Đang hoạt động
136	18	NSH TTCX Sơn Kỳ	Xã Sơn Kỳ	UBND Huyện Sơn Hà	1.500	120	500.000.000		2011	Đang hoạt động/hư hỏng
137	19	NSH thôn Tà Diêu	Xã Sơn Kỳ	UBND xã Sơn Kỳ	300	24	244.000.000	134	2006	Hư hỏng
138	20	NSH thôn Bồ Nung	Xã Sơn Kỳ	UBND xã Sơn Kỳ	400	32	277.000.000	WB	2005	Hư hỏng
139	21	NSH thôn Làng Giếng	Xã Sơn Kỳ	UBND xã Sơn Kỳ	225	18	385.000.000	WB	2006	Hư hỏng
140	22	NSH Ra Ma thôn Bồ Nung	Xã Sơn Kỳ	UBND xã Sơn Kỳ	235	19	357.000.000	134	2008	Hư hỏng
141	23	NSH Làng Bâm	Xã Sơn Kỳ	UBND xã Sơn Kỳ	200	16	614.000.000	ISP	2010	Đang hoạt động
142	24	NSH Xà Lang	Xã Sơn Linh	UBND xã Sơn Linh	420	34	800.000.000		2011	Đang hoạt động
143	25	NSH thôn Ka La	Xã Sơn Linh	UBND xã Sơn Linh	300	24	416.000.000	135	2003	Đang hoạt động
144	26	NSH thôn Làng Ghè	Xã Sơn Linh	UBND xã Sơn Linh	960	77	365.000.000	134	2006	Hư hỏng
145	27	NSH thôn Bồ Nú	Xã Sơn Linh	UBND xã Sơn Linh	300	24	399.000.000	134	2008	Hư hỏng
146	28	NSH trung tâm cụm xã	Xã Sơn Linh	UBND Huyện Sơn Hà	1.000	80	700.000.000	135	2007	Đang sửa chữa
147	29	NSH Làng Xinh	Xã Sơn Linh	UBND xã Sơn Linh	150	12	652.000.000	ISP	2010	Đang hoạt động
148	30	NSH thôn Gò Leo	Xã Sơn Nham	UBND xã Sơn Nham	150	12	67.000.000	135	2002	Đang hoạt động
149	31	NSH thôn Cận Sơn	Xã Sơn Nham	UBND xã Sơn Nham	150	12	277.000.000	135	2002	Đang hoạt động
150	32	NSH thôn Xà Riêng	Xã Sơn Nham	UBND xã Sơn Nham	225	18	300.000.000	WB	2005	Đang hoạt động
151	33	NSH thôn Bàu Sơn 1	Xã Sơn Nham	UBND xã Sơn Nham	225	18	465.000.000	135	2003	Hư hỏng
152	34	NSH thôn Bàu Sơn 2	Xã Sơn Nham	UBND xã Sơn Nham	150	12	467.000.000	135	2004	Hư hỏng
153	35	NSH thôn Xà Nay Hạ	Xã Sơn Nham	UBND xã Sơn Nham	500	40	259.000.000	134	2006	Hư hỏng
154	36	NSH thôn Bàu Mí	Xã Sơn Nham	UBND xã Sơn Nham	375	30	250.000.000	WB	2005	Đang hoạt động
155	37	NSH Làng Vố	Xã Sơn Thượng	UBND xã Sơn Thượng	550	44	296.000.000	WB	2005	Hư hỏng
156	38	NSH Làng Nưa	Xã Sơn Thượng	UBND xã Sơn Thượng	650	52	320.000.000	WB	2006	Đang hoạt động

157	39	NSH trung tâm cụm xã	Xã Sơn Thượng	UBND Huyện Sơn Hà	1.000	80	2.500.000.000		2008	Hư hỏng
158	40	NSH thôn Tà Bần	Xã Sơn Thủy	UBND xã Sơn Thủy	190	15	307.000.000	WB	2006	Đang hoạt động
159	41	NSH thôn Tà Bi	Xã Sơn Thủy	UBND xã Sơn Thủy	215	17	258.000.000	WB	2006	Đang hoạt động
160	42	NSH thôn Tà Bi trên	Xã Sơn Thủy	UBND xã Sơn Thủy	300	24	279.000.000	134	2008	Hư hỏng
161	43	NSH Gò Rộc	Xã Sơn Trung	UBND xã Sơn Trung	275	22	535.000.000	ISP	2011	Đang hoạt động
162	44	NSh Đội 5	Xã Sơn Trung	UBND xã Sơn Trung	105	8,4	69.000.000	Việt Úc	2005	Đang hoạt động
163	45	NSH Tu Toi	Xã Sơn Trung	UBND xã Sơn Trung	225	18	148.000.000	Việt Úc	2006	Đang hoạt động
164	46	NSH Đồi Ráy - Suối Lên	TT Di Lăng	UBND TT	310	25	550.000.000		2010	Hư hỏng
165	47	NSH Làng Bồ	TT Di Lăng	UBND TT	100	8	25.000.000		2003	Đang hoạt động
166	48	NSH Nước Bung	TT Di Lăng	UBND TT	235	19	294.000.000	134	2006	Đang hoạt động
167	49	NSH Nước Rạc	TT Di Lăng	UBND TT	300	24	231.000.000	134	2008	Hư hỏng
		Số công trình đang hoạt động								**29**
		Số công trình đang hoạt động/hư hỏng								**1**
		Số công trình hư hỏng								**18**
		Số công trình đang sửa chữa								**1**
	IX	**HUYỆN SƠN TÂY**					**23.499.348.707**			
168	1	HT NSH Mang Tà Bể	Xã Sơn Bua	UBND Huyện Sơn Tây	175	14	356.974.000	Ru Dep	2005	Đang hoạt động
169	2	HT NSH xóm Ông Cô	Xã Sơn Bua	UBND Huyện Sơn Tây	180	14	627.351.000	135	2005	Hư hỏng
170	3	HT NSH nước Tang	Xã Sơn Bua	UBND Huyện Sơn Tây	140	11	231.000.000	Ru Dep	2007	Đang hoạt động
171	4	HT NSH khu dân cư Nước Đót	Xã Sơn Bua	UBND Huyện Sơn Tây	132	11	239.962.000	Ru Dep	2007	Đang hoạt động
172	5	HT NSH khu dân cư số 4 xóm ong Phú	Xã Sơn Bua	UBND Huyện Sơn Tây	96	8	191.416.000	134	2007	Đang hoạt động
173	6	HT NSH khu dân cư số 3 xóm ông Miên	Xã Sơn Bua	UBND Huyện Sơn Tây	96	8	170.237.000	134	2007	Đang hoạt động
174	7	HT NSH xóm ông Lập	Xã Sơn Bua	UBND Huyện Sơn Tây	100	8	500.000.000	TN Thế Giới	2011	Đang hoạt động
175	8	HT NSH Dăk Trên	Xã Sơn Dung	UBND Huyện Sơn Tây	105	8	446.000.000	135	2002	Hư hỏng

176	9	HT NSH xóm ông Nhú	Xã Sơn Dung	UBND Huyện Sơn Tây	108	9	201.006.000	134	2007	Đang hoạt động
177	10	HT NSH xóm ông Vứt	Xã Sơn Dung	UBND Huyện Sơn Tây	152	12	492.524.110	30a	2009	Đang hoạt động
178	11	HT NSH KDC Ra Lăng, thôn Dăk Trên	Xã Sơn Dung	UBND Huyện Sơn Tây	201	16	396.601.906	ISP	2011	Đang hoạt động
179	12	HT NSH xóm ông Xinh	Xã Sơn Lập	UBND Huyện Sơn Tây	145	12	525.382.000	135	2004	Đang hoạt động
180	13	HT NSH xóm ông Dò	Xã Sơn Lập	UBND Huyện Sơn Tây	60	5	166.295.000	134	2007	Đang hoạt động
181	14	HT NSH xóm ông Nờ	Xã Sơn Lập	UBND Huyện Sơn Tây	45	4	155.383.000	134	2007	Đang hoạt động
182	15	HT NSH xóm ông Huỳnh	Xã Sơn Lập	UBND Huyện Sơn Tây	90	7	190.419.000	134	2007	Đang hoạt động
183	16	HT NSH xóm ông Tách	Xã Sơn Lập	UBND Huyện Sơn Tây	120	10	183.674.000	134	2007	Đang hoạt động
184	17	HT NSH xóm ông Đất	Xã Sơn Lập	UBND Huyện Sơn Tây	87	7	480.055.000	134	2009	Đang hoạt động
185	18	HT NSH xã Sơn Lập	Xã Sơn Lập	UBND Huyện Sơn Tây	831	66	3.095.984.865	CT MT	2012	Đang hoạt động
186	19	HT NSH KDc Nước Lang	Xã Sơn Liên	UBND Huyện Sơn Tây	136	11	339.331.000	135	2006	Đang hoạt động
187	20	HT NSH KDC Mang Rẫy	Xã Sơn Liên	UBND Huyện Sơn Tây	151	12	430.000.000	135	2006	Đang hoạt động
188	21	HT NSH KDC tập đoàn 16 nước Vương	Xã Sơn Liên	UBND Huyện Sơn Tây	183	15	279.311.000	135	2006	Đang hoạt động
189	22	HT NSH xóm ông Huyết	Xã Sơn Liên	UBND Huyện Sơn Tây	135	11	993.796.991	30a	2007	Đang hoạt động
190	23	HT NSH xóm ông Đất	Xã Sơn Liên	UBND Huyện Sơn Tây	87	7	480.055.000	134	2009	Đang hoạt động
191	24	HT NSH xóm ông Đoàn	Xã Sơn Long	UBND Huyện Sơn Tây	126	10	224.385.000	135	2005	Hư hỏng
192	25	HT NSH xóm ông Sinh	Xã Sơn Long	UBND Huyện Sơn Tây	132	11	364.438.000	135	2006	Hư hỏng
193	26	HT NSH tập đoàn 20	Xã Sơn Long	UBND Huyện Sơn Tây	125	10	153.479.000	134	2007	Đang hoạt động
194	27	HT NSH xóm ông Đẻ	Xã Sơn Long	UBND Huyện Sơn Tây	125	10	153.002.000	134	2007	Hư hỏng
195	28	HT NSH tập đoàn 21	Xã Sơn Long	UBND Huyện Sơn Tây	96	8	128.433.000	134	2007	Đang hoạt động
196	29	HT NSH xóm Ha Tin	Xã Sơn Long	UBND Huyện Sơn Tây	125	10	500.000.000	30a	2009	Đang hoạt động
197	30	HT NSH K Rêu	Xã Sơn Long	UBND Huyện Sơn Tây	140	11	539.029.806	ISP	2011	Đang hoạt động
198	31	HT NSH A Xăng tập đoàn 20, Ra Pân	Xã Sơn Long	UBND Huyện Sơn Tây	125	10	509.489.829	135	2012	Đang hoạt động

199	32	HT NSH xóm ông Đang	Xã Sơn Màu	UBND Huyện Sơn Tây	287	23	623.207.000	135	2004	Hư hỏng
200	33	HT NSH xóm ông Sáu	Xã Sơn Màu	UBND Huyện Sơn Tây	120	10	1.109.091.000	30a	2009	Đang hoạt động
201	34	HT NSH Ka Nang	Xã Sơn Mùa	UBND Huyện Sơn Tây	310	25	585.076.000	TTCX	2004	Hư hỏng
202	35	HT NSH xóm ông Tiên	Xã Sơn Mùa	UBND Huyện Sơn Tây	183	15	393.693.000	135	2003	Hư hỏng
203	36	HT NSH xóm ông Choi	Xã Sơn Mùa	UBND Huyện Sơn Tây	126	10	312.634.000	135	2004	Đang hoạt động
204	37	HT NSH xóm ông Nhết	Xã Sơn Mùa	UBND Huyện Sơn Tây	130	10	335.750.000	135	2005	Đang hoạt động
205	38	HT NSH xóm ông Quỳnh	Xã Sơn Mùa	UBND Huyện Sơn Tây	180	14	812.966.000	135	2007	Đang hoạt động
206	39	HT NSH xóm ông Vem (Tài)	Xã Sơn Mùa	UBND Huyện Sơn Tây	120	10	182.735.000	134	2007	Hư hỏng
207	40	HT NSH xóm ông Dũng	Xã Sơn Tân	UBND Huyện Sơn Tây	100	8	124.000.000	CBRip	2004	Đang hoạt động
208	41	HT NSH thôn Hà Lên	Xã Sơn Tân	UBND Huyện Sơn Tây	180	14	100.000.000	CBRip	2005	Đang hoạt động
209	42	HT NSH tập đoàn 19	Xã Sơn Tân	UBND Huyện Sơn Tây	235	19	374.622.000	135	2006	Đang hoạt động
210	43	HT NSH xóm ông Lát	Xã Sơn Tân	UBND Huyện Sơn Tây	112	9	175.990.000	134	2007	Đang hoạt động
211	44	HT NSH xóm ông Đơn	Xã Sơn Tân	UBND Huyện Sơn Tây	130	10	182.214.000	134	2007	Đang hoạt động
212	45	HT NSH xóm ông Điếp	Xã Sơn Tân	UBND Huyện Sơn Tây	50	4	172.807.000	134	2007	Đang hoạt động
213	46	HT NSH xóm Ca Mang	Xã Sơn Tân	UBND Huyện Sơn Tây	100	8	179.331.000	134	2007	Đang hoạt động
214	47	HT NSH tập đoàn 11, A Pao	Xã Sơn Tân	UBND Huyện Sơn Tây	139	11	182.293.000	134	2007	Đang hoạt động
215	48	HT NSH tập đoàn 10, A Ghẻ	Xã Sơn Tân	UBND Huyện Sơn Tây	157	13	163.034.000	134	2007	Đang hoạt động
216	49	HT NSH tập đoàn 17, A Panh	Xã Sơn Tân	UBND Huyện Sơn Tây	145	12	191.373.000	134	2007	Đang hoạt động
217	50	HT NSH xóm bà Mai	Xã Sơn Tân	UBND Huyện Sơn Tây	118	9	180.468.000	134	2007	Đang hoạt động
218	51	HT NSH I Ry	Xã Sơn Tân	UBND Huyện Sơn Tây	280	22	30.000.000	ĐC-ĐC	2002	Đang hoạt động
219	52	HT NSH KDC Dak Rổ 1, Ra Nhua	Xã Sơn Tân	UBND Huyện Sơn Tây	84	7	570.521.200	ISP	2011	Đang hoạt động
220	53	HT NSH xóm ông Ngút	Xã Sơn Tinh	UBND Huyện Sơn Tây	172	14	383.561.000	TTCX	2005	Đang hoạt động
221	54	HT NSH xóm ông Tư	Xã Sơn Tinh	UBND Huyện Sơn Tây	285	23	566.640.000	135	2006	Đang hoạt động

222	55	HT NSH xóm ông Tân	Xã Sơn Tinh	UBND Huyện Sơn Tây	200	16	605.512.000	135	2004	Đang hoạt động
223	56	HT NSH xóm ông Tú	Xã Sơn Tinh	UBND Huyện Sơn Tây	145	12	348.780.000	135	2005	Đang hoạt động
224	57	HT NSH xóm ông Diêm	Xã Sơn Tinh	UBND Huyện Sơn Tây	75	6	224.721.000	135	2007	Đang hoạt động
225	58	HT NSH xóm ông Đường	Xã Sơn Tinh	UBND Huyện Sơn Tây	60	5	153.465.000	135	2007	Đang hoạt động
226	59	HT NSH xóm ông Ngấy	Xã Sơn Tinh	UBND Huyện Sơn Tây	50	4	138.119.000	134	2007	Đang hoạt động
227	60	HT NSH xóm ông Miên	Xã Sơn Tinh	UBND Huyện Sơn Tây	90	7	193.062.000	134	2007	Đang hoạt động
228	61	HT NSH xóm ông Nhớ (Hiệp)	Xã Sơn Tinh	UBND Huyện Sơn Tây	108	9	158.668.000	134	2007	Đang hoạt động
		Số công trình đang hoạt động								**52**
		Số công trình hư hỏng								**9**
	X	**HUYỆN SƠN TỊNH**					**1.087.000.000**			
229	1	Đường ống cấp 2 giai đoạn 2 công trình cấp nước Tịnh Hà	UBND xã Tịnh Hà	UBND Huyện Sơn Tịnh	9.000	720	1.087.000.000	NS+ đóng góp	2008	Hư hỏng
		Số công trình hư hỏng								**1**
	XI	**HUYỆN TÂY TRÀ**					**30.885.145.070**			
230	1	Hệ thống cấp NSH tổ 3 thôn Hà	Xã Trà Khê	UBND xã Trà Khê	60	8	103.734.552	WB	2005	Hư hỏng
231	2	Hệ thống cấp NSH tổ 3, thôn Sơn	Xã Trà Khê	UBND xã Trà Khê	85	10	115.946.771	WB	2005	Hư hỏng
232	3	Hệ thống cấp NSH thôn Đông	Xã Trà Khê	UBND xã Trà Khê	160	15	346.508.186	WB	2006	Hư hỏng
233	4	Hệ thống cấp NSH thôn Đông	Xã Trà Khê	UBND xã Trà Khê	215	20	323.354.110	WB	2006	Hư hỏng
234	5	Hệ thống cấp NSH tổ 6, thôn sơn	Xã Trà Khê	UBND xã Trà Khê	90	10	70.000.000	134	2006	Hư hỏng
235	6	Hệ thống cấp NSH tổ 7, thôn Sơn	Xã Trà Khê	UBND xã Trà Khê	125	10	280.250.000	134	2008	Hư hỏng
236	7	Hệ thống NSH tổ 2 thôn Hà	Xã Trà Khê	UBND xã Trà Khê	100	8	385.257.247	ISP	2010	Hư hỏng
237	8	Hệ thống cấp NSH tổ 5, thôn Đông	Xã Trà Khê	UBND Huyện Tây Trà	115	12	799.999.999	134	2012	Đang XD
238	9	Hệ thống cấp NSH thôn Trà Lương	Xã Trà Lãnh	UBND xã Trà Lãnh	75	6	94.167.337	WB	2004	Hư hỏng
239	10	Hệ thống cấp NSH thôn Trà Linh	Xã Trà Lãnh	UBND xã Trà Lãnh	100	8	144.494.362	WB	2004	Đang hoạt động
240	11	Hệ thống cấp NSH thôn Trà Linh	Xã Trà Lãnh	UBND xã Trà Lãnh	75	6	129.979.285	WB	2005	Đang hoạt động
241	12	Hệ thống cấp NSH thôn Trà lương	Xã Trà Lãnh	UBND xã Trà Lãnh	85	8	123.007.535	WB	2005	Đang hoạt động
242	13	Hệ thống cấp NSH thôn Trà Dinh	Xã Trà Lãnh	UBND Huyện Tây Trà	275	22	790.000.000	135	2006	Đang hoạt động
243	14	Hệ thống cấp NSH tổ 3, thôn Trà Lương	Xã Trà Lãnh	UBND xã Trà Lãnh	175	14	330.000.000	134	2006	Hư hỏng

244	15	Hệ thống cấp NSH tổ 4, thôn trà linh	Xã Trà Lãnh	UBND xã Trà Lãnh	175	14	232.800.000	134	2007	Đang hoạt động
245	16	Hệ thống cấp NSH tổ 3, trà ích	Xã Trà Lãnh	UBND xã Trà Lãnh	115	9	350.062.500	134	2008	Hư hỏng
246	17	Hệ thống cấp NSH tổ 1, thôn Trà Lương	Xã Trà Lãnh	UBND xã Trà Lãnh	100	10	141.600.000	ISP	2010	Đang hoạt động
247	18	Hệ thống cấp NSH tổ 2 thôn Trà Dinh	Xã Trà Lãnh	UBND xã Trà Lãnh	100	10	572.951.949	ISP	2011	Đang hoạt động
248	19	Hệ thống cấp NSH thôn Trà Huynh	Xã Trà Nham	UBND xã Trà Nham	125	10	108.900.000	WB	2004	Đang hoạt động
249	20	Hệ thống cấp NSH thôn Trà Cương	Xã Trà Nham	UBND xã Trà Nham	150	12	254.165.780	WB	2005	Hư hỏng
250	21	Hệ thống cấp NSH suối búp, thôn trà cương	Xã Trà Nham	UBND xã Trà Nham	350	28	578.000.000	134	2007	Hư hỏng
251	22	Hệ thống cấp NSH tổ 3, thôn Trà Cương	Xã Trà Nham	UBND xã Trà Nham	200	16	406.566.500	134	2008	Hư hỏng
252	23	Hệ thống NSH tổ 2, thôn Trà Huynh	Xã Trà Nham	UBND Huyện Tây Trà	220	20	617.313.973	135	2009	Đang hoạt động
253	24	Hệ thống NSH tổ 1 thôn Trà Cương	Xã Trà Nham	UBND xã Trà Nham	125	10	383.804.006	ISP	2010	Hư hỏng
254	25	Hệ thống cấp NSH tổ 4, thôn Trà Vân	Xã Trà Nham	UBND Huyện Tây Trà	150	15	550.000.000	134	2012	Đang XD
255	26	Hệ thống cấp NSH thôn Trà Bung	Xã Trà Phong	UBND xã Trà Phong	150	12	260.580.027	WB	2005	Hư hỏng
256	27	Hệ thống cấp NSH thôn Hà Riềng	Xã Trà Phong	UBND xã Trà Phong	115	10	267.842.765	WB	2006	Hư hỏng
257	28	Hệ thống cấp NSH thôn Trà Na	Xã Trà Phong	UBND xã Trà Phong	250	20	423.063.114	WB	2006	Hư hỏng
258	29	Hệ thống cấp NSH thôn Trà Reo	Xã Trà Phong	UBND Huyện	190	15	413.929.290	135	2006	Đang hoạt động
259	30	Hệ thống cấp NSH làng ré, đội 5, thôn gò rô	Xã Trà Phong	UBND xã Trà Phong	80	8	232.800.000	134	2007	Đang hoạt động
260	31	Hệ thống cấp NSH NC nước Trát	Xã Trà Phong	UBND xã Trà Phong	80	6	120.000.000	134	2008	Đang hoạt động
261	32	Hệ thống cấp NSH NC nước trung tâm	Xã Trà Phong	UBND Huyện Tây Trà	1560	120	424.856.483	134	2008	Đang hoạt động
262	33	Hệ thống cấp NSH thôn Gò rô	Xã Trà Phong	UBND Huyện Tây Trà	160	15	384.588.500	134	2008	Đang hoạt động
263	34	Hệ thống NSH khu TĐC thôn Gò Rô	Xã Trà Phong	UBND xã Trà Phong	175	14	386.744.628	ISP	2010	Đang hoạt động
264	35	Hệ thống cấp NSH thôn Trà Ong	Xã Trà Quân	UBND xã Trà Quân	185	15	420.607.789	WB	2006	Hư hỏng
265	36	Hệ thống cấp NSH Tổ 10, trà ong,	Xã Trà Quân	UBND xã Trà Quân	150	12	250.000.000	134	2006	Hư hỏng
266	37	Hệ thống cấp NSH tổ 11, trà ong	Xã Trà Quân	UBND xã Trà Quân	125	10	150.000.000	134	2006	Đang hoạt động
267	38	Hệ thống cấp NSH tổ 4, trà xuông	Xã Trà Quân	UBND xã Trà Quân	125	10	194.000.000	134	2007	Hư hỏng
268	39	Hệ thống cấp NSH tổ 12, thôn trà ong	Xã Trà Quân	UBND xã Trà Quân	125	10	48.000.000	134	2007	Hư hỏng
269	40	Hệ thống cấp NSH tổ 1,2 thôn Trà Bao	Xã Trà Quân	UBND xã Trà Quân	340	27	617.500.000	134	2008	Hư hỏng
270	41	Hệ thống cấp NSH tổ 6, Trà Xuông	Xã Trà Quân	UBND xã Trà Quân	120	11	393.756.824	Rudep	2008	Đang hoạt động
271	42	Hệ thống NSH tổ 5 thôn Trà Suông	Xã Trà Quân	UBND xã Trà Quân	100	8	443.888.357	ISP	2010	Đang hoạt động
272	43	Hệ thống cấp NSH tổ 7 thôn Trà Ong	Xã Trà Quân	UBND xã Trà Quân	100	8	587.000.000	ISP	2011	Đang hoạt động
273	44	Hệ thống cấp NSH tổ 3, 4 thôn Trà Xuông	Xã Trà Quân	UBND Huyện Tây Trà	255	20	1.249.000.000	Viện trợ	2012	Đang XD
274	45	Hệ thống cấp NSH thôn Trà Ong, khu TĐC	Xã Trà Quân	UBND Huyện Tây Trà	160	13	422.323.403	NS	2009	Đang hoạt động

275	46	Hệ thống cấp NSH suối vôi thôn gỗ	Xã Trà Thanh	UBND xã Trà Thanh	265	25	360.000.000	134	2007	Đang hoạt động
276	47	Hệ thống cấp NSH đội 2, thôn Môn	Xã Trà Thanh	UBND xã Trà Thanh	150	12	367.409.700	134	2008	Đang hoạt động
277	48	Hệ thống NSH tổ 3 thôn Môn	Xã Trà Thanh	UBND xã Trà Thanh	150	12	385.315.362	ISP	2010	Đang hoạt động
278	49	Hệ thống cấp NSH tổ 4 thôn Gỗ	Xã Trà Thanh	UBND xã Trà Thanh	100	10	563.647.097	ISP	2011	Đang hoạt động
279	50	Hệ thống cấp NSH tổ 3 thôn Đông	Xã Trà Thanh	UBND xã Trà Thanh	100	10	567.750.814	ISP	2011	Đang hoạt động
280	51	Hệ thống cấp NSH thôn Bắc nguyên	Xã Trà Thọ	UBND xã Trà Thọ	100	8	153.536.446	WB	2004	Đang hoạt động
281	52	Hệ thống cấp NSH thôn Bắc Dương	Xã Trà Thọ	UBND xã Trà Thọ	165	15	285.462.159	WB	2005	Hư hỏng
282	53	Hệ thống cấp NSH thôn Bắc Nguyên	Xã Trà Thọ	UBND xã Trà Thọ	195	20	405.049.629	WB	2006	Đang hoạt động
283	54	Hệ thống cấp NSH suối y	Xã Trà Thọ	UBND xã Trà Thọ	250	20	320.000.000	134	2007	Hư hỏng
284	55	Hệ thống cấp NSH tổ 2, thôn bắc dương	Xã Trà Thọ	UBND xã Trà Thọ	135	12	138.000.000	134	2007	Hư hỏng
285	56	Hệ thống cấp NSH tổ 4, thôn bắc dương	Xã Trà Thọ	UBND xã Trà Thọ	250	20	454.400.000	134	2007	Hư hỏng
286	57	Hệ thống cấp NSH tổ 5, thôn Bắc Nguyên	Xã Trà Thọ	UBND xã Trà Thọ	200	16	400.993.400	134	2008	Hư hỏng
287	58	Hệ thống NSH tổ 1, thôn Bắc Nguyên	Xã Trà Thọ	UBND xã Trà Thọ	225	18	599.812.106	135	2010	Đang hoạt động
288	59	Hệ thống cấp NSH tổ 4, thôn Bắc Dương	Xã Trà Thọ	UBND xã Trà Thọ	100	10	526.015.908	ISP	2011	Đang hoạt động
289	60	Hệ thống cấp NSH tổ 2, thôn Tây	Xã Trà Thọ	UBND Huyện Tây Trà	340	34	1.099.000.000	135	2012	Đang XD
290	61	Hệ thống cấp NSH tổ 5 thôn Bắc Dương	Xã Trà Thọ	UBND Huyện Tây Trà	150	15	550.000.000	135	2012	Đang XD
291	62	Hệ thống cấp NSH tổ 5 thôn Bắc Nguyên	Xã Trà Thọ	UBND Huyện Tây Trà	150	15	1.300.000.000	Viện trợ	2012	Đang XD
292	63	Hệ thống cấp NSH thôn Xanh	Xã Trà Trung	UBND xã Trà Trung	115	10	145.523.603	WB	2006	Hư hỏng
293	64	Hệ thống cấp NSH thôn Đam	Xã Trà Trung	UBND Huyện Tây Trà	125	10	500.000.000	135	2005	Đang hoạt động
294	65	Hệ thống cấp NSH thôn Vuông	Xã Trà Trung	UBND Huyện Tây Trà	500	40	700.000.000	135	2006	Đang hoạt động
295	66	Hệ thống cấp NSH thôn vàng,	Xã Trà Trung	UBND xã Trà Trung	200	16	320.000.000	Rudep	2008	Đang hoạt động
296	67	Hệ thống NSH thôn Vàng, xã Trà Trung (Khu tái ĐC sạt lở)	Xã Trà Trung	UBND Huyện Tây Trà	160	14	380.328.287	NS	2009	Đang hoạt động
297	68	Hệ thống cấp NSH nước Nia	Xã Trà Trung	UBND xã Trà Trung	100	10	308.000.000	Nguồn vượt thu	2011	Đang hoạt động
298	69	Hệ thống cấp NSH tổ 1, 2 thôn Đam	Xã Trà Trung	UBND xã Trà Trung	100	10	335.043.066	ISP	2011	Đang hoạt động
299	70	Hệ thống cấp NSH tổ 5, thôn Xanh	Xã Trà Trung	UBND Huyện Tây Trà	40	6	600.000.000	134	2012	Đang XD
300	71	Hệ thống cấp NSH tổ 1, thôn Trà Veo	Xã Trà Xinh	UBND xã Trà Xinh	150	12	227.766.224	WB	2004	Hư hỏng
301	72	Hệ thống cấp NSH Nước năng đội 6, trà Kem	Xã Trà Xinh	UBND Huyện Tây Trà	200	16	557.833.121	135	2008	Đang hoạt động
302	73	Hệ thống cấp NSH tổ 4, thôn Trà Ôi	Xã Trà Xinh	UBND Huyện Tây Trà	165	15	313.896.000	134	2008	Đang hoạt động
303	74	Hệ thống cấp NSH tổ 7, thôn Trà Kem	Xã Trà Xinh	UBND Huyện Tây Trà	305	30	634.600.000	134	2008	Đang hoạt động
304	75	Hệ thống NSH thôn Trà Kem	Xã Trà Xinh	UBND xã Trà Xinh	75	6	393.836.162	ISP	2010	Đang hoạt động

305	76	Hệ thống cấp NSH tổ 1, thôn Trà Veo	Xã Trà Xinh	UBND Huyện Tây Trà	150	12	484.813.237	135	2010	Đang hoạt động
306	77	Hệ thống cấp NSH đội 3	Xã Trà Xinh	UBND xã Trà Xinh	100	8	583.767.477	ISP	2011	Đang hoạt động
		Số công trình đang hoạt động								**41**
		Số công trình hư hỏng								**29**
		Số công trình đang xây dựng								**7**
	XII	**HUYỆN TRÀ BỒNG**					**4.060.000.000**			
307	1	Cấp nước SH tổ 1, thôn Cà	Xã Trà Hiệp	UBND Huyện Trà Bồng	270	22	556.000.000	135	2008	Đang hoạt động
308	2	Thủy lợi kết hợp cấp nước A Rin	Xã Trà Lâm	UBND Huyện Trà Bồng	120	10	270.000.000	135	2003	Đang hoạt động
309	3	Cấp nước SH thôn Trà Xanh	Xã Trà Lâm	UBND Huyện Trà Bồng	275	22	786.000.000	135	2007	Đang hoạt động
310	4	Cấp nước sinh hoạt tổ 5,6,7,8 thôn Trà Lạc	Xã Trà Lâm	UBND Huyện Trà Bồng	315	25	748.000.000	Khắc phục thiên tai	2009	Đang hoạt động
311	5	Cấp nước SH thôn Trung	Xã Trà Sơn	UBND Huyện Trà Bồng	850	68	800.000.000	135	2001	Đang hoạt động
312	6	Cấp nước TTCX Tân - Bùi	Xã Trà Tân	UBND Huyện Trà Bồng	850	68	900.000.000	TTCX	2004	Đang hoạt động
		Số công trình đang hoạt động								**6**
	XIII	**HUYỆN TƯ NGHĨA**					**6.250.000.000**			
313	1	HT nước sạch nông thôn Hòa Hà	Xã Nghĩa Hòa-Hà	UBND Huyện			950.000.000	ADB+ địa phương	2008	Hư hỏng
314	2	HT nước sạch thôn Phổ Trung	Xã Nghĩa An	UBND xã Nghĩa An	500	40	450.000.000	tư nhân	1997	Hư hỏng
315	3	HT nước sạch thôn Phổ Tân An	Xã Nghĩa An	Ngành Y tế	500	40	1.000.000.000	Y yế huyện	2004	Hư hỏng
316	4	HT nước sinh hoạt Cây Da	Xã Nghĩa Thọ	Xã Nghĩa Thọ	125	10	300.000.000	Rudep	2005	Hư hỏng
317	5	HT nước sinh hoạt Núi Ngọn	Xã Nghĩa Thọ	Xã Nghĩa Thọ	125	10	300.000.000	Rudep	2005	Hư hỏng
318	6	Bảy HT nước sinh hoạt:Hố Nang, Hố Đình, Gò Thần, Hóc Bàu, Hóc Kiến, Gò Chùa, Gò Văn	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Sơn	1.000	80	1.750.000.000	Rudep	2005	Đang hoạt động/hư hỏng
319	7	03 công trình nước sinh hoạt thôn Cổ Lũy Nam	Xã Nghĩa Phú	Xã Nghĩa Phú	700	56	750.000.000	người hưởng lợi	1998	Đang hoạt động/hư hỏng
320	8	HT nước sinh hoạt Làng Cá	Xã Nghĩa Phú	Xã Nghĩa Phú	500	40	200.000.000	người hưởng lợi	2002	Đang hoạt động/hư hỏng
321	9	HT nước sinh hoạt thôn Thanh An	Xã Nghĩa Phú	Xã Nghĩa Phú		52		Sở lao	2005	Hư hỏng

					650		300.000.000	động		
322	10	HT nước sinh hoạt thôn Thanh An	Xã Nghĩa Phú	Xã Nghĩa Phú	750	60	250.000.000	người hưởng lợi	2000	Đang hoạt động/hư hỏng
		Số công trình đang hoạt động/hư hỏng								4
		Số công trình hư hỏng								6
		Tổng cộng các huyện			95.407		141.237.866.846			322
		Số công trình đang hoạt động								198
		Số công trình đang hoạt động/hư hỏng								31
		Số công trình hư hỏng								84
		Số công trình đang xây dựng								8
		Số công trình chưa thi công								1

Phụ lục 02

TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG TỪ NĂM 1994-2012
DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÀ TRUNG TÂM NƯỚC SINH HOẠT VÀ VSMTNT LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số: 1167/QĐ-UBND ngày 23/8/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

	TT	Công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Đơn vị quản lý sử dụng	Số dân phục vụ (người)	Năng lực thiết kế	Tổng vốn đầu tư (1000 đ)			Năm hoàn thành thành	Hiện trạng
								Tổng	Vốn NS	Vốn đối ứng		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	
		TỔNG SỐ				**128.587**	**15.455**	**71.094.250**				
	I	**Ba Tơ**										
1	1	HTCN Cụm xã Ba Vì, Ba Tơ	TTCX Ba Vì, Ba Tơ	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã Ba vì	3.000	200	470.000	470.000	0	2000	Còn hoạt động
2	2	HTCN Ba Xa, Ba Tơ	Xã Ba Xa, Bà Tơ	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	2.000	260	623.975	623.975	0	2002	Còn hoạt động
3	3	HTCNSH thôn Măng Đăng, xã Ba Vì, Ba Tơ	Ba Vì, Ba Tơ	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND xã	2.216	450	2.437.600	2.193.840	243.760	2009-2010	Còn hoạt động
	II	**Bình Sơn**										
4	1	HTCN Mỹ Tân Bình Chánh, Bình Sơn	Xã Bình Chánh, Bình Sơn	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	3.200	450	772.050	617.640	154.410	2001	Còn hoạt động
5	2	HTCN Hải Ninh, Bình Thạnh, Bình Sơn	Xã Bình Thạnh, Bình Sơn	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	HTX điện nước	1.380	300	478.583	382.866	95.717	2002	Còn hoạt động
6	3	HTCN Quang Minh, Bình Chánh, Bình Sơn	Bình Chánh, Bình Sơn	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	1.150	250	547.575	438.060	109.515	2004	Còn hoạt động
7	4	HTCN Châu Tử, Bình Nguyên, Bình Sơn	Bình Nguyên, Bình Sơn	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	3.790	500	789.681	631.745	157.936	2004	Còn hoạt động
8	5	HTCN Đồng Min, Bình Dương	Bình Dương, Bình Sơn	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	HTX nông nghiệp	1.248	180	541.675	433.340	108.335	2004	Còn hoạt động

9	6	HTCN Thọ An, Bình An, Bình Sơn	Bình An, Bình Sơn	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	850	120	529.290	476.361	52.929	2004	Còn hoạt động
10	7	HTCN Trung tâm Bình Dương, Bình Sơn	Bình Dương, Bình Sơn	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	HTX nông nghiệp	4.370	600	2.009.492	1.406.644	602.848	2005	Còn hoạt động
11	8	HTCNSH TT xã Bình An, Bình Sơn	Bình An, Bình Sơn	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	1.760	400	1.145.333	1.030.800	114.533	2006	Dừng hoạ động
12	9	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH xã Bình Dương, Bình Sơn	Bình Dương, Bình Sơn	Trung tâm Nước	HTX nông nghiệp	2.800	200	1.565.040	939.024	626.016	2011	Còn hoạt động
13	10	HTCNSH xã Bình Thạnh, Bình Sơn	Bình Thạnh, Bình Sơn	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	HTX điện nước	4.000	500	6.652.600	5.987.340	665.260	2011-2012	Còn hoạt động
14	11	HTCNSH xã Bình Trung, Bình Sơn	Bình Trung, Bình Sơn	Trung tâm Nước	Trung tâm Nước	4.040	500	6.731.686	4.039.012	2.692.674	2011-2012	Còn hoạt động
15	12	HTCNSH xã Bình Thới, Bình Sơn	Bình Thới, Bình Sơn	Sở Nông nghiệp và PTNT	Trung tâm Nước	2.700	400	4.655.300	2.793.180	1.862.120	2011-2012	Còn hoạt động
	III	**Đức Phổ**										
16	1	HTCN Tân Diêm, Phổ Thạnh, Đức Phổ	Xã Phổ Thạnh, Đức Phổ	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	HTX muối Tân Diêm	2.000	300	390.176	390.176	0	1998	Còn hoạt động
17	2	HTCN Long Thạnh, Đức Phổ	Xã Phổ Thạnh, Đức Phổ	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	HTX điện nước	3.000	450	767.504	767.504	0	2001	Còn hoạt động
18	3	HTCN Châu Me, Phổ Châu, Đức Phổ	Xã Phổ Châu, Đức Phổ	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	2.500	400	793.061	634.449	158.612	2001	Còn hoạt động
19	4	HTCN Vùng II Hải Tân, Phổ Quang, Đức Phổ	Xã Phổ Quang, Đức Phổ	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	HTX nông nghiệp	1.700	300	420.000	336.000	84.000	2003	Còn hoạt động
20	5	Nâng cấp HTCN sinh hoạt xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Phổ Quang, Đức Phổ	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	HTX nông nghiệp	1.500	200	1.485.560	1.337.004	148.556	2008-2009	Còn hoạt động
21	6	HTCNSH xã Phổ Vinh, Đức Phổ	Phổ Vinh, Đức Phổ	Sở Nông nghiệp và PTNT	Trung tâm Nước	4.507	500	4.299.586	3.869.627	429.959	2009-2010	Còn hoạt động

22	7	HTCNSH Diên Trường, Phổ Khánh	Diên trương, Phổ Khánh	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	HTX nông nghiệp I	5.516	550	4.496.051	4.046.446	449.605	2006	Còn hoạt động
	IV	**Minh Long**										
23	1	HTCN Cụm xã Long Môn, Minh Long	TTCX Long Môn, M,Long	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã Long Môn	3.000	200	452.000	452.000	0	2001	Còn hoạt động
24	2	HTCN TTCX Long Sơn, Minh Long	Xã Long Sơn, Minh Long	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	1.200	250	545.042	545.042	0	2002	Còn hoạt động
25	3	HTCN Thị trấn Minh Long	Thị trấn Minh Long	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND huyện	3.500	480	1.616.144	1.454.530	161.614	2003	Còn hoạt động
	V	**Nghĩa Hành**										
26	1	HTCN Chợ Chùa Nghĩa Hành	TT Chợ Chùa Nghĩa Hành	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND Thị trấn	5.000	490	459.540	459.540	0	1999	Còn hoạt động
	VI	**Sơn Hà**										
27	1	HTTC Cụm xã Sơn Kỳ, Sơn Hà	Xã Sơn Kỳ, Sơn Hà	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	3.000	200	628.417	628.417	0	2001	Còn hoạt động
	VII	**Sơn Tây**										
28	1	HT tự chảy Sơn Dung, Sơn Tây	Xã Sơn Dung, Sơn Tây	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND huyện Sơn Tây	2.345	100	470.000	470.000	0	1996	Còn hoạt động
29	2	HTTC Bản Ông Trường, Sơn Dung, Sơn Tây	Xã Sơn Dung, Sơn Tây	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã Sơn Dung	1.500	100	290.000	290.000	0	2001	Còn hoạt động
30	3	HTTC Bản Ông Điều, Tân, Sơn Tây	Xã Sơn Tân, Sơn Tây	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	675	150	331.647	331.647	0	2001	Còn hoạt động
31	4	HTCN Gò Lã, Sơn Dung, Sơn Tây	Sơn Dung, Sơn Tây	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	1.100	250	530.802	477.722	53.080	2005	Còn hoạt động
32	5	HTCNSH thôn Tà Dô, Sơn Tân, Sơn Tây	Sơn Tân, Sơn Tây	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	717	100	898.437	808.593	89.844	2008-2009	Còn hoạt động
33	6	HTCNSH xã Sơn Tinh, Sơn Tây	Sơn Tinh, Sơn Tây	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	2.303	300	3.763.845	3.387.461	376.385	2011-2012	Còn hoạt động

	VIII	Sơn Tịnh										
34	1	HTCN Tịnh Giang, Sơn Tịnh	Xã Tịnh Giang,Sơn Tịnh	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã Tịnh Giang	2.300	100	310.000	310.000	0	1996	Còn hoạt động
35	2	HTCN Đông Hòa, Tịnh Hòa, Sơn Tịnh	Xã Tịnh Hòa, Sơn Tịnh	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	3.000	450	752.900	752.900	0	2001	Còn hoạt động
36	3	HTCN Long Thành, Tịnh Thiện, Sơn Tịnh	Xã Tịnh Thiện, Sơn Tịnh	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	2.000	250	760.103	608.082	152.021	2003	Dừng hoạ động
37	4	HTCN Khê - Kỳ, Sơn Tịnh	Tịnh Khê-Tịnh Kỳ, Sơn Tịnh	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	2.679	500	763.328	610.662	152.666	2005	Còn hoạt động
38	5	Bổ sung cụm xử lý sắt Tịnh Thiện	Tịnh Thiện, Sơn Tịnh	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	2.000	250	196.300	157.040	39.260	2006	Còn hoạt động
39	6	Nâng cấp HTCNSH Tịnh Giang	Tịnh Giang, Sơn Tịnh	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	2.300	350	741.300	593.040	148.260	2007	Còn hoạt động
40	7	HTCNSH Minh Quang, Tịnh Hoà	Tịnh Hoà, Sơn Tịnh	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	Trung tâm Nước	3.200	400	1.750.000	1.400.000	350.000	2007	Còn hoạt động
	IX	Tây Trà										
41	1	HTCNSH Trung tâm huyện Tây Trà	Trà Phong, Tây Trà	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND huyện	2.262	600	1.998.000	1.998.000	0	2006	Dừng hoạ động
	X	Trà Bồng										
42	1	HT tự chảy Trà Xuân, Trà Bồng	Huyện lỵ Trà Bồng	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND huyện Trà Bồng	3.000	120	484.000	484.000	0	1995	Còn hoạt động
43	2	HTCNSH xã Trà Bình, Trà Bồng	Trà Bình, Trà Bồng	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	3.779	450	3.461.351	3.115.216	346.135	2008-2009	Còn hoạt động
	XI	Tư Nghĩa										
44	1	HTCN Nghĩa Phú, Tư Nghĩa	Xã Nghĩa Phú, Tư Nghĩa	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã Nghĩa Phú	3.000	180	483.000	483.000	0	1994	Còn hoạt động
45	2	HT tự chảy Nghĩa Sơn, Tư Nghĩa	Xã Nghĩa Sơn, Tư Nghĩa	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã Nghĩa Sơn	300	25	65.000	65.000	0	1998	Còn hoạt động

46	3	HTCN Liên thôn An Hội Bắc, Nghĩa Kỳ, Tư Nghĩa	Xã Nghĩa Kỳ, Tư Nghĩa	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	3.200	450	918.962	735.170	183.792	2003	Dừng hoạt động
47	4	HTCN SH xã Nghĩa An, Tư Nghĩa	Nghĩa An-Nghĩa Hà, Tư Nghĩa	Sở Nông nghiệp và PTNT	Trung tâm Nước	12.000	700	5.822.314	5.240.083	582.231	2009-2010	Chưa bàn giao
48	5	HTCNSH và VSMT 03 chợ nông thôn	Bình Dương (huyện Bình Sơn); Đức Chánh và Đức Minh (huyện Mộ Đức)	Sở NN&PTNT	HTX nông nghiệp			1.099.630	824.723	274.908	2010-2011	Còn hoạt động
49	6	Xây dựng mới hệ thống cung cấp nước sạch tại Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành	-Hành Trung - Hành Đức - Nghĩa Hòa - Nghĩa Hà -Tịnh Hà - Tịnh Sơn	Sở Nông nghiệp và PTNT	- UBND huyện Nghĩa Hành - UBND huyện Tư Nghĩa -UBND huyện Sơn Tịnh	6.615		7.339.000			2002-2003	Dừng hoạt động
	XII	Mộ Đức										
50	1	HTCN Kỳ Tân-An Chuẩn, Đức Lợi, Mộ Đức	Đức Lợi, Mộ Đức	Trung tâm Nước SH và VSMT nông thôn	UBND xã	3.740	500	962.555	770.044	192.511	2005	Còn hoạt động